

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2019/KDTM-ST

Ngày: 31/7/2019

V/v “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Quý

2. Bà Nghiêm Thị Xuân Huê

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương Thảo, là
Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Bà Trần Lệ Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, xét xử sơ
thẩm công khai vụ án thụ lý số 1229/2015/KTST ngày 14 tháng 10 năm 2015
về “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính” theo Quyết định đưa vụ án ra xét
xử số 2628/2019/QĐXXST-KDTM ngày 05 tháng 7 năm 2019, giữa các
đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cho thuê Tài chính TNHH ST(Tên cũ: Công ty
Cho thuê Tài chính TNHH MTV N)

Địa chỉ trụ sở chính: Đường BT, Phường L, Quận H, Tp. Hà Nội.

Địa chỉ cũ: Đường NK, Phường H, Quận B, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hồ Minh G, sinh năm
1980 (Theo Quyết định ủy quyền số 06/QĐUQ ngày 23/5/2017).

Địa chỉ: Lầu 5 Phòng Pháp chế, số Đường NK, Phường H, Quận B, Tp.
Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần K.

Địa chỉ: Đường NB, phường Đ, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Châu Quốc T, sinh năm 1964
(Theo Giấy ủy quyền số 02/2016/UQ ngày 11/01/2016)

Địa chỉ: Đường ĐT, phường P, Quận S, Tp. Hồ Chí Minh.

Ông G có mặt; Ông T yêu cầu xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/7/2015, các bản khai tiếp theo và tại phiên tòa, ông Hồ Minh G là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn là Công ty cho thuê Tài chính TNHH ST(Tên cũ: Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV N) với bị đơn là Công ty Cổ phần K ký Hợp đồng cho thuê tài chính số 115/2010/HĐCTTC ngày 01/11/2010, tài sản cho thuê: Sà lan tự hành tải trọng 2.180 tấn, số đăng ký SG-5485 là tài sản chuyển nợ từ Công ty TNHH TM DV G (Hợp đồng cho thuê tài chính số 034/2009/HĐCTTC ký ngày 05/3/2009 giữa nguyên đơn và Công ty TNHH TM DV G), tiền thuê tài chính có giá trị là 9.069.229.891 đồng (gồm VAT) bị đơn chịu mọi trách nhiệm và quyền lợi kể từ ngày 01/7/2010, thời hạn thuê 06 năm (tương đương 72 tháng), lãi suất thuê áp dụng lãi suất thoả thuận theo nguyên tắc bằng lãi suất tiền gửi dân cư kỳ hạn 12 tháng của nguyên đơn công bố + 3,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần, lãi suất áp dụng thời điểm ký hợp đồng là 15,5%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn; nợ lãi được xác định trên cơ sở dư nợ gốc, lãi suất thuê và thời hạn thuê. Kỳ hạn trả gốc 03 tháng/lần, trả lãi 01 tháng/lần theo các Phụ lục kèm theo hợp đồng. Tài sản bị đơn ký cược là 2.016.400.750 đồng.

Khi bàn giao tài sản cho thuê cho bị đơn, bị đơn cũng gặp khó khăn về tài chính do cần phải sửa chữa lại tài sản thuê nên chưa khai thác được ngay, hai bên đã thống nhất kỳ hạn cho bị đơn trả nợ gốc và lãi từ bắt đầu từ ngày 01/6/2011 theo Phụ lục số 01 ngày 23/5/2011, Phụ lục số 03 ngày 01/8/2012.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, từ ngày 15/8/2011 đến ngày 29/11/2012, bị đơn chỉ thanh toán được một phần tiền nợ gốc kỳ tháng 6/2011 là 10.967.502 đồng, tiền lãi tính từ ngày 01/7/2010 đến ngày 20/8/2010 là 199.196.565 đồng. Nguyên đơn điều chỉnh lãi suất áp dụng 03 lần, từ ngày 01/7/2010 đến 31/12/2010 áp dụng mức lãi suất 15,5%/năm (1,292%/tháng); điều chỉnh mức lãi áp dụng từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/3/2012 là 17,5%/năm (1,458%/tháng), từ ngày 01/4/2012 đến ngày 30/6/2012 là 16,5%/năm (1,375%/tháng), từ ngày 01/7/2012 cho đến ngày 31/7/2019 là 13,5%/năm (1,125%/tháng).

Như vậy, bị đơn đã vi phạm khoản 1 Điều 7 Hợp đồng số 115/2010/HĐCTTC ngày 01/11/2010 ngay từ kỳ hạn thanh toán nợ gốc và lãi đầu tiên, mặc dù nguyên đơn đã nhắc nhở nhiều lần nhưng bị đơn vẫn không thanh toán được nợ. Do đó, nguyên đơn ban hành Quyết định số 0388/QĐ-CTTC ngày 02/8/2012 về việc chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn, Quyết định 0481/QĐ-CTTC ngày 22/08/2012 về việc thu hồi tài sản cho thuê, Thông báo số 0512/TB-CTTC ngày 09/10/2012 yêu cầu bên thuê bàn giao lại tài sản thuê để xử lý nợ nhưng bị đơn không thực hiện, không hợp tác để nguyên đơn thu hồi tài sản theo thoả thuận hợp đồng.

Ngày 17/12/2012, nguyên đơn thực hiện thu hồi tài sản cho thuê Sà lan tự hành tải trọng 2.180 tấn, số đăng ký SG-5485 tại khu vực Cảng T, quận TĐ và vận chuyển về gửi tại khu vực sông thuộc phường TK, Quận S.

Ngày 30/12/2012, nguyên đơn trích thu nợ gốc số tiền ký cược của bị đơn là 2.016.400.750 đồng và thực hiện các thủ tục thẩm định giá, bán đấu giá công khai đối với tài sản cho thuê thu hồi thông qua Công ty Cổ phần đấu giá Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị thẩm định tài sản là 5.060.000.000 đồng (gồm VAT), đấu giá mức khởi điểm lần lượt là 6.000.000.000 đồng và 5.700.000.000 đồng nhưng không có người mua. Đến ngày 06/8/2013, nguyên đơn chấp thuận bán thanh lý Sà lan theo đề nghị mua của DNTN C với giá 5.700.000.000 đồng (gồm VAT), sau khi trừ các khoản phí liên quan như: phí thẩm định giá: 2.750.000 đồng, phí vận chuyển sà lan: 14.300.000 đồng, phí gửi giữ tài sản: 96.000.000 đồng, phí bảo hiểm: 11.550.000 đồng (các khoản phí này đều được các đối tác thực hiện xuất hoá đơn VAT), vào ngày 06 và ngày 08/8/2013 nguyên đơn thu tiền bán tài sản trừ vào nợ gốc được số tiền là 5.575.400.000 đồng. Sau đó, nguyên đơn nhiều lần mời ông Hoàng Kiến Q là đại diện pháp luật của bị đơn đến trụ sở nguyên đơn để làm việc về kế hoạch thanh toán khoản nợ thuê còn lại nhưng ông Q đã không đến và cũng không có văn bản phản hồi nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc và lãi. Quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn cũng như Toà án đã tạo điều kiện về thời gian để bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh và có phương án hoà giải nhưng phía bị đơn không thực hiện. Do đó, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu đòi bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc còn lại là 1.466.461.639 đồng, tiền nợ lãi tính trên số tiền dư nợ gốc trong hạn, dư nợ gốc quá hạn tương ứng với mức lãi suất điều chỉnh áp dụng từng thời điểm từ ngày 21/8/2010 cho đến ngày 31/7/2019 là 6.553.741.133 đồng, tổng cộng phải thanh toán số tiền là 8.020.202.772 đồng (*Tám tỷ không trăm hai mươi triệu hai trăm lẻ hai nghìn bảy trăm bảy mươi hai đồng*) ngay khi án có hiệu lực pháp luật (*Theo Phiếu tính lãi, bảng kê chi tiết nợ phải thu tính đến ngày 31/7/2019*). Tiền lãi tiếp tục phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi bị đơn thanh toán hết nợ.

** Bị đơn có ông Châu Quốc T là người đại diện theo uỷ quyền yêu cầu Toà án xét xử vắng mặt tại phiên toà.*

Tại bản khai ngày 21/01/2016, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 05/7/2019 và tại các Phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, ông Châu Quốc T có ý kiến xác nhận: Bị đơn ký Hợp đồng cho thuê tài chính số 115/2010/HĐCTTC ngày 01/11/2010 như trình bày của nguyên đơn, tài sản thuê là Sà lan tự hành tải trọng 2.180 tấn, số đăng ký SG-5485 là tài sản nhận chuyển nợ từ Công ty TNHH TM DV G (Hợp đồng cho thuê tài chính số 034/2009/HĐCTTC ký ngày 05/3/2009 giữa nguyên đơn và Công ty TNHH TM DV G), số tiền nhận chuyển nợ là 9.069.229.891 đồng (gồm VAT) phía bị đơn chịu mọi trách nhiệm và quyền lợi kể từ ngày 01/7/2010.

Khi mới nhận tài sản thuê, bị đơn phải tiến hành sửa chữa khắc phục tài sản thuê cũng tốn nhiều chi phí nên theo thỏa thuận ban đầu, bị đơn sẽ trả tiền lãi, gốc theo lịch trả nợ được liệt kê tại Phụ lục kèm theo hợp đồng, tiền lãi trả hàng tháng, tiền gốc trả 03 tháng/lần. Trong quá trình thuê bị đơn kinh doanh

khó khăn nên đã có văn bản gửi nguyên đơn đề nghị được trả lãi hàng tháng và trả gốc vào tháng cuối cùng của thời gian thuê được phía nguyên đơn có văn bản chấp thuận nhưng bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc nguyên đơn đã chấp thuận gia hạn thời gian trả nợ.

Ngày 17/12/2012, nguyên đơn thu hồi Sà lan tại khu vực Cảng T, quận TĐ trước thời hạn và thực hiện bán đấu giá tài sản. Việc này đã gây thiệt hại cho bị đơn vì phải hủy ngang hợp đồng với đơn vị thuê vận chuyển hàng hóa và đền bù thiệt hại, nguyên đơn cũng chưa xuất đầy đủ hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn. Hiện nay tình hình của bị đơn hết sức khó khăn, thực tế công ty đã ngưng hoạt động từ tháng 4/2015 nhưng chưa làm thủ tục giải thể, ông Hoàng Kiến Q là người đại diện theo pháp luật bị tai biến đang điều trị tại Hà Nội, nhân viên Công ty nghỉ việc không bàn giao lại hồ sơ tài liệu. Bị đơn không có yêu cầu phản tố, không có phương án hoà giải, không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì khác nên đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Hợp đồng cho thuê tài chính số 115/2010/HĐCTTC ngày 01/11/2010 ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn có nội dung và hình thức phù hợp quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn được 10.967.502 đồng tiền nợ gốc và 199.196.565 đồng tiền nợ lãi rồi ngưng, vi phạm khoản 1 Điều 7 Hợp đồng cho thuê tài chính số 115/2010/HĐCTTC ngày 01/11/2010. Do đó, nguyên đơn ra Quyết định số 0388/QĐ-CTTC ngày 02/8/2012 về việc chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn, Quyết định 0481/QĐ-CTTC ngày 22/08/2012 về việc thu hồi Sà lan tự hành 2.180 tấn, số đăng ký SG-5485 thuộc Hợp đồng cho thuê tài chính số 115/2010/HĐCTTC ngày 01/11/2010 để bán đấu giá với số tiền là 5.700.000.000 đồng.

Quá trình xử lý công nợ, nguyên đơn đã nhiều lần có văn bản gửi bị đơn nhắc nhở nhưng bị đơn không có phản hồi và tự ý cho đơn vị khác thuê sà lan mà không được sự đồng ý của nguyên đơn.

Do vi phạm các nghĩa vụ đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho thuê tài chính số 115/2010/HĐCTTC ngày 01/11/2010 nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền 8.020.202.772 đồng, bao gồm tiền 1.466.461.639 đồng tiền nợ gốc và 6.553.741.133 đồng tiền nợ lãi là có căn cứ để chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 112, Điều 113 Luật Tố chức tín dụng năm 2010, chấp nhận toàn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi bị đơn thanh toán nợ gốc và nợ lãi phát sinh từ tranh chấp Hợp đồng cho thuê tài chính được hai bên ký kết, bị đơn là pháp nhân thuê tài chính để phục vụ hoạt động kinh doanh có địa chỉ trụ sở tại Đường NB, phường Đ, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp mã số 0308195591 ngày 21/4/2009, thay đổi lần thứ 2 ngày 28/11/2012 nên theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Ông Hoàng Kiến Q là người đại diện theo pháp luật của bị đơn uỷ quyền cho ông Châu Quốc T tham gia tố tụng theo Giấy uỷ quyền số 02/2016/UQ ngày 11/01/2016. Xét ông T đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét sự thừa nhận của đại diện bị đơn về việc nhận tài sản thuê, dư nợ thuê của Công ty TNHH TM DV G từ ngày 01/7/2010 theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 034/2009/HĐCTTC ngày 05/3/2009 nên không cần thiết phải đưa Công ty TNHH TM DV G tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này. Trường hợp giữa bị đơn và Công ty TNHH TM DV G có phát sinh tranh chấp liên quan đến trách nhiệm nhận nợ thay sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

Xét tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp trong hồ sơ vụ án đã được đại diện bị đơn sao chụp, hai bên đương sự đã tham gia Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng phía bị đơn không giao nộp thêm tài liệu chứng cứ, không có yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu làm rõ các khoản chi phí của các hợp đồng gửi giữ tài sản, hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng thẩm định giá, hợp đồng đấu giá và hợp đồng mua bán sà lan do nguyên đơn xác lập nên không cần thiết phải đưa các bên ký kết hợp đồng với nguyên đơn tham gia tố tụng trong vụ án này.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ ý kiến thừa nhận của đại diện bị đơn thể hiện trong quá trình chuẩn bị xét xử và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn xác lập Hợp đồng cho thuê tài chính số 115/2010/HĐCTTC ngày 01/11/2010, tài sản cho thuê là Sà lan tự hành tải trọng 2.180 tấn, số đăng ký SG-5485, giá trị tài sản thuê là 9.069.229.891 đồng (gồm VAT). Bị đơn nhận tài sản thuê từ ngày 01/7/2010, thời hạn thuê 06 năm (tương đương 72 tháng), lãi suất thuê áp dụng lãi suất thoả thuận theo nguyên

tắc bằng lãi suất tiền gửi dân cư kỳ hạn 12 tháng của nguyên đơn công bố + 3,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần, lãi suất áp dụng thời điểm ký hợp đồng là 15,5%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn; nợ lãi được xác định trên cơ sở dư nợ gốc, lãi suất thuê và thời hạn thuê. Tài sản bị đơn ký cược là 2.016.400.750 đồng. Kỳ hạn trả gốc 03 tháng/lần, trả lãi 01 tháng/lần. Kỳ hạn bắt đầu thanh toán nợ gốc và tiền lãi là ngày 01/6/2011 theo các Phụ lục số 01 ngày 23/5/2011, Phụ lục số 03 ngày 01/8/2012 kèm theo hợp đồng.

Căn cứ Điều 4, Điều 91, Điều 108 Luật Các Tổ chức tín dụng, Giấy phép số 11/GP-NHNN ngày 17/12/2004 thành lập và hoạt động Công ty Cho thuê Tài chính II, Quyết định số 1659/QĐ-NHNN ngày 29/7/2011 về việc sáp nhập Công ty Cho thuê Tài chính II vào Công ty cho thuê Tài chính V, Quyết định số 1660/QĐ-NHNN ngày 29/7/2011 về việc đổi tên của Công ty Cho thuê Tài chính V thành Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV N, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0100777569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/6/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/5/2017 và lần thứ 14 ngày 28/3/2018 thì đổi tên thành Công ty cho thuê Tài chính TNHH ST là tổ chức tín dụng phi ngân hàng có hoạt động cho thuê tài chính; Bị đơn nhận chuyển giao nghĩa vụ thuê tài chính từ Công ty TNHH TM DV G theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 034/2009/HĐCTTC ngày 05/3/2009 là tự nguyện, phù hợp Điều 315 Bộ luật dân sự năm 2005 nên việc hai bên ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số 115/2010/HĐCTTC ngày 01/11/2010 là hợp pháp.

Nguyên đơn cho rằng bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại khoản 1 Điều 7 Hợp đồng cho thuê tài chính số 115/2010/HĐCTTC ngày 01/11/2010, tức bị đơn không thực hiện thanh toán nợ gốc và tiền lãi đúng hạn ngay kỳ hạn thanh toán đầu tiên ngày 01/6/2011. Ý kiến của đại diện bị đơn cho rằng trong thời gian thuê do gặp khó khăn về tài chính nên xin điều chỉnh thanh toán tiền lãi hàng tháng, thanh toán nợ gốc vào tháng cuối cùng của thời hạn thuê đã được phía nguyên đơn chấp thuận bằng văn bản nhưng không được phía nguyên đơn thừa nhận, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc thanh toán tiền nợ gốc, tiền lãi và điều chỉnh về thời hạn thanh toán nợ gốc trong quá trình thực hiện hợp đồng thuê tài chính nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Xét việc nguyên đơn chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước thời hạn, thực hiện thu hồi tài sản cho thuê tài chính, xử lý tiền ký cược và tài sản cho thuê để thu nợ trong trường hợp bên thuê vi phạm hợp đồng là phù hợp thỏa thuận của các bên tại Điều 8, khoản 11.6 Điều 11 và Điều 13 của Hợp đồng cho thuê tài chính số 115/2010/HĐCTTC ngày 01/11/2010. Xét nguyên đơn yêu cầu đòi bị đơn thanh toán tiền nợ gốc và tiền nợ lãi, cụ thể:

Về tiền nợ gốc: Bị đơn nhận tài sản cho thuê tài chính có giá trị 9.069.229.891 đồng từ ngày 01/7/2010. Từ ngày 15/8/2011 đến ngày 29/11/2012 bị đơn thanh toán tiền nợ gốc kỳ tháng 6/2011 nhiều lần tổng cộng là 10.967.502 đồng. Ngày 30/12/2012, nguyên đơn xử lý tiền ký cược trích thu nợ gốc là 2.016.400.750 đồng. Ngày 06/8 và ngày 08/8/2013 nguyên đơn thu nợ gốc từ tiền xử lý tài sản là 5.575.400.000 đồng (sau khi trừ các chi phí: phí

thảm định giá: 2.750.000 đồng, phí vận chuyển sà lan: 14.300.000 đồng, phí gửi giữ tài sản: 96.000.000 đồng, phí bảo hiểm: 11.550.000 đồng theo các hoá đơn VAT). Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền dư nợ gốc còn lại là 1.466.461.639 đồng (*Một tỷ bốn trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm ba mươi chín đồng*) là có cơ sở.

Về tiền lãi: Thời hạn thuê tài chính là 06 năm (tương đương 72 tháng) tính từ ngày 01/7/2010. Hai bên thoả thuận kỳ hạn thanh toán theo Phụ lục kèm theo hợp đồng, kỳ thanh toán nợ gốc và lãi đầu tiên vào ngày 01/6/2011, tiền gốc thanh toán 03 tháng/lần, tiền lãi thanh toán hàng tháng. Thời điểm ký kết hợp đồng áp dụng lãi suất 15,5%/năm. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn điều chỉnh 03 lần mức lãi suất áp dụng, cụ thể: từ ngày 01/7/2010 đến 31/12/2010 áp dụng mức lãi suất 15,5%/năm (1,292%/tháng); điều chỉnh mức lãi áp dụng từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/3/2012 là 17,5%/năm (1,458%/tháng), từ ngày 01/4/2012 đến ngày 30/6/2012 là 16,5%/năm (1,375%/tháng), từ ngày 01/7/2012 cho đến ngày 31/7/2019 là 13,5%/năm (1,125%/tháng). Từ ngày 01/7/2010 đến ngày 20/8/2010, bị đơn chỉ thanh toán tổng cộng được 199.196.565 đồng tiền lãi. Tại khoản 4.3 Điều 4 và Điều 5 của Hợp đồng cho thuê tài chính hai bên thoả thuận: “*Nợ lãi được xác định trên cơ sở dư nợ gốc, lãi suất thuê và thời hạn thuê tài chính*”; “*Lãi suất thuê: áp dụng lãi suất thoả thuận theo nguyên tắc bằng lãi suất tiền gửi dân cư kỳ hạn 12 tháng của nguyên đơn công bố + 3,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần, lãi suất áp dụng thời điểm ký hợp đồng là 15,5%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn*”. Xét việc thoả thuận mức lãi và điều chỉnh mức lãi suất áp dụng như trên của nguyên đơn là phù hợp quy định tại Điều 91 Luật Các Tổ chức tín dụng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi còn thiếu của số tiền dư nợ gốc trong hạn, dư nợ gốc quá hạn tương ứng với mức lãi suất điều chỉnh áp dụng từng thời điểm kể từ ngày 21/8/2010 cho đến ngày xét xử mà nguyên đơn cung cấp tại Phiếu tính lãi, Bảng kê chi tiết nợ phải thu trong hạn, quá hạn tính đến ngày 31/7/2019 tổng số tiền 6.553.741.133 đồng (*Sáu tỷ năm trăm năm mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn một trăm ba ba đồng*) là có cơ sở; tiền lãi tiếp tục phát sinh theo mức lãi suất thoả thuận của hợp đồng cho đến khi bị đơn thanh toán hết nợ.

Xét đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nêu trên phù hợp với những đánh giá, nhận định của Hội đồng xét xử.

Do đó, Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 8.020.202.772 đồng (*Tám tỷ không trăm hai mươi triệu hai trăm lẻ hai nghìn bảy trăm bảy mươi hai đồng*), trong đó tiền nợ gốc là 1.466.461.639 đồng, tiền nợ lãi tính đến ngày xét xử là 6.553.741.133 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Tiền lãi tiếp tục phát sinh trên số tiền dư nợ gốc theo mức lãi suất thoả thuận của Hợp đồng cho thuê tài chính cho đến khi bị đơn thanh toán hết nợ.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Căn cứ Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định những vụ việc đã được thụ lý trước ngày 01/01/2017 thì các quyết định về án phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm tính trên số tiền phải thanh toán theo quy định pháp luật. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và các Điều 203, 264, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 4, Điều 91, Điều 108, Điều 112, Điều 113 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010; sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Buộc Công ty Cổ phần K phải thanh toán cho Công ty cho thuê Tài chính TNHH ST tổng số tiền 8.020.202.772 đồng (*Tám tỷ không trăm hai mươi triệu hai trăm lẻ hai nghìn bảy trăm bảy mươi hai đồng*), trong đó tiền nợ gốc là 1.466.461.639 đồng, tiền nợ lãi là 6.553.741.133 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần K còn phải chịu tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 115/2010/HĐCTTC ngày 01/11/2010.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần K phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 116.020.203 đồng (*Một trăm mười sáu triệu không trăm hai mươi nghìn hai trăm lẻ ba đồng*).

Hoàn lại cho Công ty cho thuê Tài chính TNHH ST (tên cũ: Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV N) số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 57.404.223 đồng (*Năm mươi bảy triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn hai trăm hai ba đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005311 ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Quận 1;
- Chi cục THADS Quận 1;
- TANDTP.HCM;
- VKSND TPHCM;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Ánh